

PHỤ LỤC
Phụ lục 1. Mẫu CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSPHN2 ngày tháng năm của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: **Giáo dục công dân**

Tiếng Anh: **Civic Education**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục công dân;

Mã số: 7140204

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Giáo dục công dân

Định hướng đào tạo: Nghiên cứu

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Vị trí việc làm:

Làm giáo viên dạy chương trình môn Giáo dục Công dân tại các trường trung học (THCS và THPT); giáo viên dạy Chính trị tại các trường trung học chuyên nghiệp & dạy nghề và tại các trung tâm giáo dục thường xuyên; công tác giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng; chuyên viên làm việc tại các cơ quan đảng, chính quyền, các đoàn thể hoặc các tổ chức chính trị - xã hội.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành Giáo dục Công dân và các chuyên ngành thuộc khoa học chính trị.

- Có thể tham gia các chương trình/khóa đào tạo, bồi dưỡng sau đại học tại nước ngoài hoặc của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

- Học đại học văn bằng 2 ở các ngành phù hợp.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: tháng 09/2022

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục Công dân có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giảng dạy Chương trình môn Giáo dục công dân và các nhiệm vụ khác của người giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và yêu cầu giáo dục của Chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học; có khả năng giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Giáo dục công dân:

Mã mục tiêu	Mô tả
M1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân và ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và phong cách nhà giáo
M2	Có kiến thức vững vàng về nội dung Chương trình môn Giáo dục công dân ở bậc phổ thông và các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cơ bản để có thể thực hiện hiệu quả hoạt động giảng dạy cũng như các hoạt động giáo dục khác
M3	Có khả năng thu hút cộng đồng tham gia vào quá trình dạy học và giáo dục học sinh
M4	Có khả năng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn, nghiệp vụ
M5	Có khả năng tư vấn về các vấn đề liên quan đến công tác dạy học và giáo dục học sinh ở trường trung học
M6	Có khả năng thực hiện nghiên cứu về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục trong bối cảnh trường trung học

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả
C1	Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thể hiện được thế giới quan và phương pháp luận khoa học trước các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.
C2	Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp và phong cách nhà giáo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.
C3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng vào việc giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn.
C4	Sử dụng hiệu quả các phương tiện trong giao tiếp và hợp tác để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.
C5	Có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cuộc sống; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.
C6	Tự rèn luyện và phát triển thể chất thông qua tập luyện một số môn thể dục thể thao.
C7	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
C8	Khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.
C9	Vận dụng hiệu quả tri thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học để thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên Giáo dục công dân ở trường trung học cũng như

	tự đánh giá được sự phát triển nghề nghiệp đề ra và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
C10	Sử dụng được kiến thức khoa học chuyên ngành, liên ngành để giải thích các vấn đề chính trị - xã hội diễn ra trong thực tiễn và vận dụng vào giảng dạy Chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.
C11	Vận dụng được các kiến thức kinh tế và pháp luật vào trong hoạt động giáo dục.
C12	Thực hiện được công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục công dân và ứng dụng được kết quả nghiên cứu vào hoạt động chuyên môn
C13	Xây dựng được kế hoạch dạy học Chương trình môn Giáo dục công dân; thiết kế, tổ chức được Kế hoạch bài dạy theo chủ đề, bài học, chuyên đề ở trường trung học.
C14	Thực hiện được việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.
C15	Thực hiện được việc phát triển chương trình môn học phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.
C16	Tổ chức được các hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm môn học và đối tượng người học nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục.
C17	Phối hợp được với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để tổ chức các hoạt động giáo dục người học.
C18	Xây dựng được kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể					
	M1	M2	M3	M4	M5	M6
C1	X					
C2	X					
C3		X		X		X
C4		X	X		X	
C5	X		X	X		X
C6	X					
C7		X		X		
C8		X		X	X	
C9		X	X		X	
C10	X	X		X	X	X
C11	X	X		X	X	X
C12				X		X
C13		X		X	X	
C14		X		X	X	
C15		X		X	X	X
C16		X	X	X	X	

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể					
	M1	M2	M3	M4	M5	M6
C17			X		X	
C18		X		X		X

2.3. Các chỉ số thực hiện

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
C1	<p>C1.1: Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;</p> <p>C1.2: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào nhận thức và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống;</p> <p>C1.3: Nhận diện được quan điểm sai trái, phản động và có thể đưa ra ý kiến phản biện trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học.</p>
C2	<p>C2.1: Thực hiện đầy đủ các quy định cụ thể về phẩm chất đạo đức nhà giáo theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;</p> <p>C2.2: Có tác phong và cách thức làm việc phù hợp với vị trí việc làm.</p>
C3	<p>C3.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp;</p> <p>C3.2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng vào việc giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.</p>
C4	<p>C4.1: Sử dụng hiệu quả các phương tiện trong giao tiếp và hợp tác để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống;</p> <p>C4.2: Sử dụng hiệu quả các phương tiện trong giao tiếp và hợp tác để giải quyết các vấn đề trong các hoạt động nghề nghiệp.</p>
C5	<p>C5.1: Chủ động giải quyết và tự chịu trách nhiệm với các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống;</p> <p>C5.2: Chủ động tham gia các hoạt động có ích cho cộng đồng.</p>
C6	<p>Đối với một số môn thể dục thể thao phổ biến:</p> <p>C6.1: Mô tả được các tác dụng, kỹ thuật cơ bản và quy định chính.</p> <p>C6.2: Thực hiện các động tác cơ bản đúng kỹ thuật và quy định;</p> <p>C6.3: Nghiêm túc, tích cực trong tập luyện các môn thể dục thể thao.</p>
C7	<p>C7.1: Hiểu được các ý chính của một văn bản hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...</p> <p>C7.2: Có thể xử lý hầu hết các tình huống đơn giản yêu cầu sử dụng Tiếng Anh xảy ra trong giao tiếp thường ngày;</p> <p>C7.3: Viết được văn bản tiếng Anh đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm;</p>

	C7.4: Sử dụng tiếng Anh để mô tả những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão, kế hoạch của bản thân và trình bày ngắn gọn các lý do liên quan.
C8	C8.1: Lựa chọn và sử dụng thành thục các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ thích hợp để tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; C8.2: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông dụng vào giáo dục và quản lý học sinh; C8.3: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông dụng để hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ.
C9	C9.1: Vận dụng được tri thức về tâm lý học, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên Giáo dục công dân ở trường trung học; C9.2: Vận dụng được tri thức về lý luận dạy học, lý luận giáo dục để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên Giáo dục công dân ở trường trung học; C9.3: Xây dựng được kế hoạch tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp.
C10	C10.1: Sử dụng được kiến thức khoa học chuyên ngành, liên ngành để giải thích các vấn đề chính trị - xã hội diễn ra trong thực tiễn; C10.2: Vận dụng được kiến thức khoa học chuyên ngành, liên ngành vào giảng dạy Chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.
C11	C11.1: Vận dụng được các kiến thức kinh tế vào trong hoạt động giáo dục; C11.2: Vận dụng được các kiến thức pháp luật vào trong hoạt động giáo dục.
C12	C12.1: Thực hiện được công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục công dân; C12.2: Ứng dụng được kết quả nghiên cứu khoa học vào hoạt động chuyên môn.
C13	C13.1: Xây dựng được kế hoạch dạy học Chương trình môn Giáo dục công dân phù hợp với yêu cầu của thực tiễn; C13.2: thiết kế, tổ chức được Kế hoạch bài dạy theo chủ đề, bài học, chuyên đề ở trường trung học.
C14	C14.1: Thiết kế được công cụ kiểm tra để đánh giá kết quả học tập của người học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; C14.2: Thực hiện được việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.
C15	C15.1: Đánh giá được mức độ đáp ứng của chương trình môn học với yêu cầu của thực tiễn; C15.2: Hiểu được cách thức phát triển chương trình môn học ở trường trung học.
C16	C16.1: Tổ chức được các hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm môn học nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục;

	C16.2: Tổ chức được các hoạt động giáo dục phù hợp với đối tượng người học nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục.
C17	C17.1: Phối hợp được với các lực lượng giáo dục trong nhà trường để tổ chức các hoạt động giáo dục người học; C17.2: Phối hợp được với các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường để tổ chức các hoạt động giáo dục người học.
C18	C18.1: Xây dựng được kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; C18.2: Xây dựng được kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục.

3. Chuẩn đầu vào

Tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Giáo dục đại cương <i>(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)</i>	25
I.1	Giáo dục chính trị	14
I.2	Kiến thức đại cương	04
I.3	Ngoại ngữ	07
I.4	Giáo dục thể chất	03
II	Giáo dục chuyên ngành	110
II.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành	41
II.2	Chuyên ngành	25
	- <i>Bắt buộc</i>	19
	- <i>Tự chọn</i>	06
II.3	Nghiệp vụ sư phạm	37
	- <i>Bắt buộc</i>	33
	- <i>Tự chọn</i>	04
II.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	07
	TỔNG	135

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiên bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction):** Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực (Active Learning):** Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning):** Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp (Blended Learning):** Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược (flipped classroom):** Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy. Thời gian lên lớp trực tiếp

(6) **Học tập hợp tác:** Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

5.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

5.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

6.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I	Giáo dục đại cương		22						
I.1	Giáo dục chính trị								
1	Triết học Mác – Lênin	CT106	4	42	36			122	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	CT107	3	32	26			92	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT108	2	21	18			61	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT109	2	21	18			61	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT110	3	32	26			92	
I.2	Kiến thức đại cương								
6	Pháp luật đại cương	PL101	2	15	30			55	
7	Tin học	TH101	2	15	15	15		55	
I.3	Ngoại ngữ								
8	Tiếng Anh B1.1	TA101	3	30	15	15		90	
9	Tiếng Anh B1.2	TA102	2	15	15	15		55	
10	Tiếng Anh B1.3	TA103	2	15	15	15		55	
I.4	Giáo dục thể chất								
11	Giáo dục thể chất 1	TC101	1			30		20	
12	Giáo dục thể chất 2	TC102	1			30		20	
13	Giáo dục thể chất 3	TC103	1			30		20	
II	Giáo dục chuyên ngành								
II.1	Cơ sở ngành								
14	Lịch sử văn minh thế giới	LS202	2	15	30			55	
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15	30			55	
16	Logic học	CT202	2	15	15	15		55	
17	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	CT329	2	15	15	15		55	
18	Giáo dục môi trường cho học sinh trung học	CT230	2	15	15	15		55	
19	Giáo dục pháp luật cho học sinh trung học	CT231	3	30	15	15		90	
20	Đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học	CT232	3	30	15	15		90	
21	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	CT233	2	15	15	15		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
22	Giáo dục giá trị sống	CT234	2	15	15	15		55	
23	Dân số và phát triển	CT208	2	15	15	15		55	
24	Xã hội học	CT306	2	15	15	15		55	
25	Những vấn đề thời đại ngày nay	CT333	3	30	15	15		90	
26	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	CT344	2	15	15	15		55	
27	Giáo dục gia đình	CT323	2	15	15	15		55	
28	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam	QA910.CT	2	15	30			55	
29	Kinh tế học đại cương	CT222	2	15	15	15		55	
30	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	CT223	2	15	15	15		55	
31	Đạo đức nghề nghiệp	CT210	2	15	15	15		55	
32	Thực tế chính trị - xã hội	CT211	1	5			25	20	
II.2 Chuyên ngành									
<i>Bắt buộc</i>									
33	Tiếng Anh chuyên ngành	CT212	3	30	15	15		90	
34	Lịch sử triết học	CT235	3	30	15	15		90	
35	Hiến pháp và các định chế chính trị	CT225	2	15	15	15		55	
36	Chính trị học	CT236	2	15	15	15		55	
37	Pháp luật quốc tế	CT226	2	15	15	15		55	
38	Pháp luật về quyền con người	CT227	2	15	15	15		55	
39	Pháp luật kinh tế	CT228	2	15	15	15		55	
40	Kinh tế phát triển	CT229	2	15	15	15		55	
41	Rèn luyện tư duy phản biện	CT343	2	15	15	15		55	
<i>Tự chọn (Chọn 03 trong số 07 học phần sau)</i>									
42	Chuyên đề triết học	CT216	2	15	15	15		55	
43	Chuyên đề kinh tế chính trị	CT217	2	15	15	15		55	
44	Chuyên đề CNXHKKH	CT218	2	15	15	15		55	
45	Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT317	2	15	15	15		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
46	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	CT345	2	15	15	15		55	
47	Chuyên đề pháp luật	CT346	2	15	15	15		55	
48	Lịch sử các học thuyết kinh tế	CT309	2	15	15	15		55	
II.3 Nghiệp vụ sư phạm									
<i>Bắt buộc</i>									
49	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15	30			55	
50	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15	30			55	
51	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15	30			55	TL501, GD501
52	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15	30			55	GD501
53	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	CT407	2	15	15	15		55	
54	Kỹ năng phát triển chương trình môn GDCD ở trường trung học	CT353	2	15	15	15		55	
55	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học	CT347	2	15	15	15		55	
56	Lý luận chung về dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học	CT348	2	15	15	15		55	
57	Phương pháp dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn giáo dục công dân ở trường trung học	CT349	2	15		30		55	
58	Phương pháp dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn giáo dục công dân ở trường trung học	CT350	2	15		30		55	
59	Phương pháp dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng	CT351	2	15		30		55	

Học phần	Chuẩn đầu ra																	
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18
CT202				T						T		T						
CT329										T								
CT230			T							T								
CT231										T	T					T		
CT232	T		T							T								
CT233	T		T							T								
CT234					T											T		
CT208										T								
CT306				T	T					T		T						
CT333	T				T					T								
CT344		T								T								
CT323			T		T					T							T	
QA910.CT	T		T							T	T					TU		
CT222										T								
CT223					T					T	T							
CT210		T		TU														T
CT211				T	T						TU					T		
CT212			TU				T											
CT235			T							T								
CT225	T									T								
CT236	T		T		T					T								
CT226	T				T					T	T							
CT227					T					T	T							
CT228	T				T					T	T							
CT229										T								
CT343				T	T							T						
CT216			T							T								
CT217			T							T	T							
CT218			T							T								
CT317			T							T								
CT345			T							T								
CT346					T					T	T							
CT309										T								
TL501			T		T				T									T
TL502				T	T				TU									
GD501		T							T			T						T
GD502		T			T				TU			T				T	T	
CT407					T					TU		T						
CT353															T			T

Học phần	Chuẩn đầu ra																	
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18
CT347														T				
CT348		T											T			T	I	T
CT349											TU		T	T		T	I	
CT350											TU		T	T		T	I	
CT351									T				T	T		T	I	
RN01		T		T					T				T			T	I	
RN02		T		T					T				T			T	I	
CT603		T		T	T				T				T	T		TU	TU	
CT604		T		T	T				T				T	T		TU	TU	
TL505		T		T					T							T	T	
TL506					T				T							T	T	
GD503					T				T			TU				T		TU
TL503				T					T								TU	TU
CT352				TU									T		T			
CT354													T			T		
CT355				T					T							T		
CT356									U	TU			T					
CT703	T		TU		T					TU			T					
CT414	T		T							T								
CT415	T									T								
CT413										TU	U			T	TU	T	TU	

8. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

Mã số môn học	TÊN MÔN HỌC	NĂM/HỌC KỲ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TC101	Giáo dục thể chất 1	1TC							
CT106	Triết học Mác – Lênin	4TC							
LS202	Lịch sử văn minh thế giới	2TC							
TH101	Tin học	2TC							
CT235	Lịch sử triết học	3TC							
VH201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2TC							
TA101	Tiếng Anh B1.1	3TC							
PL101	Pháp luật đại cương	2TC							
	Tổng cộng kỳ 1:	18TC							

TC102	Giáo dục thể chất 2		1TC						
CT107	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		3TC						
TL501	Tâm lý học 1		2TC						
GD501	Giáo dục học 1		2TC						
TA102	Tiếng Anh B1.2		2TC						
CT222	Kinh tế học đại cương		2TC						
CT329	Lịch sử tư tưởng Việt Nam		2TC						
CT323	Giáo dục gia đình		2TC						
CT202	Logic học		2TC						
Tổng cộng kỳ 2:			17TC						
TC103	Giáo dục thể chất 3			1TC					
CT108	CNXH khoa học			2TC					
TL502	Tâm lý học 2			2TC					
GD502	Giáo dục học 2			2TC					
TA103	Tiếng Anh B1.3			2TC					
CT306	Xã hội học			2TC					
CT231	Giáo dục pháp luật cho học sinh trung học			3TC					
CT348	Lý luận chung về dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học			2TC					
CT226	Pháp luật quốc tế			2TC					
Tổng cộng kỳ 3:			17TC						
CT109	Tư tưởng Hồ Chí Minh				2TC				
CT225	Hiến pháp và các định chế chính trị				2TC				
CT233	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ				2TC				
CT232	Đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học				3TC				
CT407	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành				2TC				

	dục pháp luật trong chương trình môn GDCD ở trường trung học								
	Tự chọn NVSP 1						2TC		
CT227	Pháp luật về quyền con người						2TC		
CT229	Kinh tế phát triển						2TC		
CT230	Giáo dục môi trường cho học sinh trung học						2TC		
	Tự chọn chuyên ngành 1						2TC		
Tổng cộng kỳ 6:							18TC		
CT212	Tiếng Anh chuyên ngành							3TC	
CT353	Kỹ năng phát triển chương trình môn GDCD ở trường trung học							2TC	
CT343	Rèn luyện tư duy phản biện							2TC	
CT234	Giáo dục giá trị sống							2TC	
	Tự chọn nghiệp vụ SP 2							2TC	
CT344	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo							2TC	
	Tự chọn chuyên ngành 2							2TC	
	Tự chọn chuyên ngành 3							2TC	
RN02	Thực hành sư phạm 2							2TC	
Tổng cộng kỳ 7:							19TC		
CT604	Thực tập sư phạm 2								4TC
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế								7TC
Tổng cộng kỳ 8:							11TC		

9. Mô tả tóm tắt các học phần

9.1. Triết học Mác - Lênin (04 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

9.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị vào việc dạy học môn giáo dục công dân và xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

9.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức cơ bản về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Thông qua đó nhằm trang bị cho sinh viên nhận thức chính trị xã hội và phương pháp luận khoa học về tính tất yếu cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội và con đường cách mạng dân tộc. Học phần này có quan hệ trực tiếp với các học phần: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị và khoa học xã hội – nhân văn.

9.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những tri thức khoa học chuyên sâu về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh, góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị, từ đó giúp các em biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

9.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

9.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

9.7. Tin học (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Email nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet. Học phần có mối quan hệ trực tiếp đến kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông. Học phần là công cụ cho các môn học khác trong chương trình

9.8. Tiếng Anh B1.1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình *LIFE* (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

9.9. Tiếng Anh B1.2 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

9.10. Tiếng Anh B1.3 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị

động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

9.11. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y – Sinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:

- + Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục.
- + Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.
- + Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

9.12. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y – sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

9.13. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y – sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

9.14. Lịch sử văn minh thế giới (02 tín chỉ)

Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC.

Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX. Bên cạnh đó, góp phần giúp sinh viên rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế, nền văn minh trong lịch sử. Trên cơ sở đó, sinh viên biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại....

9.15. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam (các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa gốc nông nghiệp Việt Nam; văn hóa giao tiếp của người Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay,...). Từ đó, sinh viên biết vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục cho học sinh về phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách; đặc biệt là giáo dục phép ứng xử văn hóa trong nhà trường và xã hội. Học phần có quan hệ trực tiếp với nhiều môn học ở phổ thông thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội, Đạo đức- Công dân, Ngôn ngữ và văn học nhằm giáo dục cho học sinh phổ thông phẩm chất và những năng lực thiết yếu trong cuộc sống.

9.16. Logic học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức quan trọng nhất về các hình thức cơ bản của tư duy và những quy luật cơ bản của lô gic hình thức. Thông qua đó, giúp người học hình thành được tư duy lô gic nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động nhận thức và thực hành nghề nghiệp của người giáo viên; đồng thời, người học sẽ có năng lực phản biện trước các hiện tượng sai trái nảy sinh trong đời sống xã hội. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Triết học Mác – Lênin, Rèn luyện tư duy phản biện, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

9.17. Lịch sử tư tưởng Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về tư tưởng Việt Nam với các nội dung như: thế giới quan, nhân sinh quan, tư tưởng chính trị - xã hội, đạo đức...của các nhà tư tưởng tiêu biểu qua mỗi thời kỳ của lịch sử dân tộc Việt Nam nhằm giải thích vấn đề chính trị xã hội đang diễn ra trong thực tiễn và vận dụng vào giảng dạy chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học, từ đó hình thành cho người học tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, có phẩm chất chính trị vững vàng.

9.18. Giáo dục môi trường cho học sinh trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về môi trường, giáo dục môi trường, trên cơ sở đó, hình thành cho sinh viên thái độ, hành vi tích cực đối với các hoạt động giáo dục môi trường nhằm nâng cao việc bảo vệ môi trường trong chương trình môn giáo dục công dân ở trường trung học. Đồng thời môn học cung cấp cho người học kiến thức, giải pháp ngăn ngừa và giải quyết một cách khoa học các vấn đề môi trường nảy sinh trong thực tiễn.

9.19. Giáo dục pháp luật cho học sinh trung học (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về giáo dục pháp luật nói chung và giáo dục pháp luật qua dạy học các nội dung pháp luật ở trường trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần pháp luật đại cương. Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam, học phần đi sâu vào các vấn đề giáo dục pháp luật ở bậc trung học.

9.20. Đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản của đạo đức học Mác - Lênin làm cơ sở cho việc nhận thức đúng đắn những chuẩn mực, giá trị đạo đức trong xã hội từ đó định hướng hành vi đạo đức của mình phù hợp với yêu cầu xã hội và vận dụng những lý luận đó trong tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học. Học phần có liên quan đến các học phần: Đạo đức nghề nghiệp, Triết học Mác - Lênin, Lịch sử triết học.

9.21. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về mỹ học và giáo dục thẩm mỹ. Trên cơ sở đó, người học vận dụng kiến thức đã học cùng với sự trải nghiệm cá nhân vào hoạt động giáo dục và cuộc sống.

9.22. Giáo dục giá trị sống (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và phương pháp giáo dục giá trị sống cho học sinh trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ đến các học phần có kiến thức về văn hóa, đạo đức; về chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam; có quan hệ trực tiếp với lĩnh vực giáo dục đạo đức trong chương trình Giáo dục phổ thông hiện hành.

9.23. Dân số và phát triển (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống kiến thức về các vấn đề dân số, phát triển, và mối quan hệ giữa dân số và phát triển; giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá vận dụng các kiến thức về dân số và phát triển để giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.

9.24. Xã hội học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học. Trong đó trang bị cho các em những lý luận cơ bản của các nhà xã hội học, hiểu và vận dụng được các kỹ thuật trong điều tra xã hội học, từ đó vận dụng nghiên cứu một số chuyên ngành hẹp của xã hội học. Thông qua học phần, hình thành thế giới quan duy vật khi nghiên cứu xã hội, nhận biết được các quan điểm sai trái khi nghiên cứu xã hội. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần chuyên ngành như: Lịch sử triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành trong chương trình.

9.25. Những vấn đề thời đại ngày nay (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của các tổ chức quốc tế; những vấn đề toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam như toàn cầu hóa, chiến tranh và hòa bình, di sản văn hóa,... giúp người học có khả năng phân tích đánh giá vấn đề chính trị - xã hội.

9.26. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước trang bị tri thức lý luận về quản lý hành chính nhà nước và những cán bộ công chức, viên chức và quản lý giáo dục và đào tạo; Điều lệ, qui chế, qui định đối với giáo dục Mầm non và giáo dục phổ thông; Luật giáo dục và các luật liên quan (Luật giáo dục, Luật Bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em). Thông qua đó người học có đủ khả năng tham gia hiệu quả vào hoạt động giáo dục

và đào tạo ở nhà trường phổ thông theo đúng chủ chương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước. Học phần này có quan hệ với các học phần: Giáo dục pháp luật, Đạo đức nghề nghiệp, Pháp luật về quyền con người, pháp luật kinh tế và pháp luật quốc tế.

9.27. Giáo dục gia đình (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về đối tượng, chức năng và phương pháp nghiên cứu của giáo dục gia đình, những vấn đề liên quan đến gia đình và chức năng giáo dục của gia đình Việt Nam. Đồng thời phân tích một số vấn đề đặt ra đối với gia đình và giáo dục gia đình ở nước ta hiện nay. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Xã hội học, Đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông,...

9.28. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần làm rõ những kiến thức chung về lãnh thổ, biên giới quốc gia; nội dung cơ bản xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Một số vấn đề về biển đảo Việt Nam; Công ước Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982 và phân định các vùng biển trong Biển Đông; Chủ quyền biển đảo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nội dung quản lý, bảo vệ chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông như: Môn lịch sử, địa lý, giáo dục công dân.

9.29. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế học và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế học vào việc dạy học môn giáo dục công dân và xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

9.30. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, vận dụng các kiến thức vào việc xem xét, giải quyết một số vấn đề kinh doanh có thể nảy sinh trong thực tiễn theo quy định của pháp luật và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

9.31. Đạo đức nghề nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đạo đức nghề nghiệp nói chung và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên nói riêng, từ đó nêu lên vấn đề giáo dục đạo đức cho sinh viên sư phạm trong giai đoạn hiện nay. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học, đồng thời có mối liên hệ mật thiết với học phần nghiệp vụ sư phạm thể hiện việc giải quyết các tình huống sư phạm trong nội dung học phần.

9.32. Thực tế chính trị - xã hội (01 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế thông qua hoạt động trải nghiệm tại các địa phương. Qua đó, tạo môi trường để sinh viên áp dụng các kiến thức,

kĩ năng đã được tích lũy vào giải quyết các vấn đề phát sinh về chính trị - xã hội trong thực tế, từ đó rút ra các kinh nghiệm, bài học để đáp ứng các yêu cầu về vị trí việc làm.

9.33. Tiếng Anh chuyên ngành (03 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; củng cố kiến thức ngữ pháp và nâng cao vốn từ vựng Tiếng Anh chuyên ngành trong các lĩnh vực có liên quan như: chính trị, kinh tế, pháp luật,...

9.34. Lịch sử triết học (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử triết học phương Đông và phương Tây qua các trường phái và các nhà tư tưởng tiêu biểu, từ đó đánh giá được giá trị và hạn chế của những tư tưởng này trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Học phần góp phần hình thành hệ thống tri thức để sinh viên vận dụng vào quá trình giảng dạy và giải quyết các vấn đề chính trị xã hội.

9.35. Hiến pháp và các định chế chính trị (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Hiến pháp và các định chế chính trị ở nước ta. Từ đó, sinh viên hình thành lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có thái độ đúng đắn đối với Hiến pháp và các định chế chính trị. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với những nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình giáo dục công dân dành cho học sinh trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần: Pháp luật đại cương, Giáo dục pháp luật cho học sinh trung học, Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo,... trong chương trình.

9.36. Chính trị học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về các hiện tượng, biểu hiện, bản chất, có tính quy luật của đời sống chính trị; đồng thời, đi sâu vào những vấn đề cơ bản của chính trị học, như khái luận về chính trị học, quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại, đảng chính trị; chính trị với kinh tế, hệ thống chính trị Việt Nam; từ đó giúp các em hình thành tư duy chính trị, có khả năng phân tích các vấn đề chính trị đang diễn ra và biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề chính trị trong thực tiễn cuộc sống.

9.37. Pháp luật quốc tế (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế và những vấn đề cụ thể có liên quan đến pháp luật quốc tế như: điều ước quốc tế, ngoại giao, lãnh sự, hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế...

9.38. Pháp luật về quyền con người (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quyền con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội, đồng thời giới thiệu về các cơ chế bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia.

9.39. Pháp luật kinh tế (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế và những vấn đề liên quan đến như: đạo đức kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh

doanh, phá sản doanh nghiệp,...Học phần có quan hệ chặt chẽ với những nội dung kiến thức trong chương trình môn giáo dục công dân.

9.40. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức về các vấn đề tăng trưởng, phát triển kinh tế, vai trò của các nguồn lực đối với sự tăng trưởng và phát triển...và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng những kiến thức về kinh tế phát triển để giải thích một số vấn đề trong thực tiễn. Học phần có quan hệ mật thiết với học phần Kinh tế học đại cương, Lịch sử các học thuyết kinh tế...

9.41. Rèn luyện tư duy phản biện (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về tư duy phản biện. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức được vai trò của tư duy phản biện trong học tập, giảng dạy và cuộc sống. Đồng thời, thông qua giới thiệu và hướng dẫn thực hành một số phương pháp rèn luyện tư duy phản biện để giúp sinh viên hình thành và phát triển được năng lực tư duy phản biện cũng như xây dựng được văn hóa phản biện trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp.

9.42. Chuyên đề Triết học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu của một số nội dung cơ bản thuộc lĩnh vực triết học như: thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật, lý luận nhận thức duy vật biện chứng và học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Thông qua đó, giúp người học có đủ khả năng lý giải các vấn đề chính trị - xã hội đang nảy sinh trong thực tế và vận dụng được những kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Lịch sử triết học, Triết học Mác – Lênin, Lịch sử tư tưởng Việt Nam.

9.43. Chuyên đề kinh tế chính trị (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế chính trị như tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế, các quy luật kinh tế cơ bản, các thành phần kinh tế, công nghiệp hóa hiện đại hóa, kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế...; giúp cho sinh viên vận dụng vào giảng dạy các vấn đề kinh tế trong chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học Kinh tế Chính trị Mác – Lênin; Kinh tế học đại cương...

9.44. Chuyên đề CNXH (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức chuyên sâu về một số vấn đề quy luật, tính quy luật trong tiến trình xây dựng CNXH. Từ đó giúp người học có khả năng phân tích đánh giá vấn đề chính trị - xã hội trong quá trình đi lên xây dựng CNXH ở Việt Nam.

9.45. Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần Một số chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu qua sự lựa chọn một số chuyên đề cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam như: Năm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện đất nước (1986 - 2016); Đảng lãnh đạo xây dựng khối

đại đoàn kết dân tộc; Nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm của quá trình Đảng lãnh đạo 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975).

9.46. Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu như tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, về ngoại giao, về phát triển kinh tế đi đôi với thực hành tiết kiệm; từ đó góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị cho sinh viên, đồng thời giúp các em biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

9.47. Chuyên đề pháp luật (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp luật cơ bản trong một số lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Thông qua đó, giúp người học hình thành các kỹ năng cần thiết để giải quyết một số tình huống pháp lý có liên quan trong thực tiễn và vận dụng vào việc giảng dạy Chương trình môn Giáo dục Công dân ở phổ thông.

9.48. Lịch sử các học thuyết kinh tế (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề lịch sử các học thuyết kinh tế và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các học thuyết kinh tế vào việc dạy học môn giáo dục công dân và xem xét, đánh giá một chính sách kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

9.49. Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

9.50. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và học sinh THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

9.51. Những vấn đề chung về giáo dục học (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như : Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT.

9.52. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

9.53. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức quan trọng nhất về các hình thức cơ bản của tư duy và những quy luật cơ bản của lô gic hình thức. Thông qua đó, giúp người học hình thành được tư duy lô gic nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động nhận thức và thực hành nghề nghiệp của người giáo viên; đồng thời, người học sẽ có năng lực phản biện trước các hiện tượng sai trái nảy sinh trong đời sống xã hội. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Triết học Mác – Lênin, Rèn luyện tư duy phản biện.

9.54. Kỹ năng phát triển chương trình môn GDCD ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chương trình giáo dục và phát triển chương trình môn GDCD. Xuất phát từ những nội dung về chương trình giáo dục nói chung, học phần tập trung nghiên cứu, so sánh chương trình môn GDCD hiện hành và Chương trình giáo dục phổ thông 2018 để giúp sinh viên có kỹ năng phát triển chương trình môn học này ở trường trung học.

9.55. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn GDCD và kỹ năng vận dụng những kiến thức, kỹ thuật cơ bản để kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học học phần này ở trường trung học.

9.56. Lý luận chung về dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về PPDH môn GDCD ở trường trung học. Bao gồm: Những vấn đề chung về PPDH, PPDH trong chương trình môn GDCD; Đặc điểm cơ bản của chương trình môn GDCD ở trường trung học; Các nguyên tắc, hình thức tổ chức dạy học chương trình môn GDCD; PPDH các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật trong chương trình môn GDCD; Các PPDH cụ thể trong DH chương trình môn GDCD ở trường trung học.

9.57. Phương pháp dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về giáo dục kinh tế, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, cách thiết kế kế hoạch dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong môn Giáo dục công dân. Qua đó, người học thiết kế được kế hoạch dạy học, đề kiểm tra, đánh giá, thực hành dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn Giáo dục công dân theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

9.58. Phương pháp dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về giáo dục pháp luật trong chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học; Phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, cách thiết kế kế hoạch dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn Giáo dục công dân. Qua đó, người học thiết kế được kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá và thực hành dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn Giáo dục công dân theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

9.59. Phương pháp dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong chương trình môn giáo dục công dân ở trường trung học

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về giáo dục đạo đức, kỹ năng sống trong trường trung học nói chung, trong môn Giáo dục công dân nói riêng; Phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, cách thiết kế kế hoạch dạy học nội dung giáo dục đạo đức, kỹ năng sống trong môn Giáo dục công dân. Qua đó, người học thiết kế được kế hoạch dạy học, đề kiểm tra, đánh giá và bước đầu thực hành dạy học nội dung giáo dục đạo đức, kỹ năng sống trong môn Giáo dục công dân theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

9.60. Thực hành sự phạm 1 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết khái quát nhất về: trường trung học; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên giảng dạy môn GDCC. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giao tiếp sư phạm, các môn về PPDH chương trình môn GDCC ở trường trung học.

9.61. Thực hành sự phạm 2 (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc tổ chức cho sinh viên thực hành: Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục/hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; tư vấn học đường trong nhà trường trung học; giảng dạy chương trình môn GDCC ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm và các môn PPDH chương trình môn GDCC ở trường trung học.

9.62. Thực tập sự phạm 1 (03 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên bước đầu vận dụng những kiến thức, kỹ năng NVSP được học tập, rèn luyện ở trường đại học vào quá trình thực tập công tác chủ nhiệm, thực tập công tác giảng dạy và các hoạt động đoàn thể ở trường phổ thông.

9.63. Thực tập sự phạm 2 (04 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng NVSP được học tập, rèn luyện ở trường đại học vào quá trình thực tập công tác chủ nhiệm, thực tập công tác giảng dạy và các hoạt động đoàn thể ở trường phổ thông.

9.64. Giao tiếp sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm, các nguyên tắc và các giai đoạn giao tiếp sư phạm; đặc điểm giao tiếp của học sinh trung học, các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường trung học; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Giáo dục công dân, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác; Học phần có quan hệ chặt chẽ với

những môn Tâm lý học, Giáo dục học, Phương pháp dạy học môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

9.65. Tâm lý học giới tính (02 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính (chủ yếu là dị giới), bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; Những đặc điểm về giới giữa nam và nữ; Sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

9.66. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như : Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn.

9.67. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào cơ sở lý thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kỹ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

9.68. Hoạt động trải nghiệm trong chương trình môn GDCD ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về các hoạt động trải nghiệm ở trường trung học. Qua đó, nâng cao kỹ năng thiết kế, tổ chức các hoạt động trải nghiệm phù hợp với đối tượng học sinh trung học. Học phần có liên quan đến các môn trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành GDCD.

9.69. Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học tích cực, các PP, KTDH tích cực thường được sử dụng trong DH chương trình môn GDCD và vận dụng những PP, KTDH tích cực này trong DH chương trình môn GDCD ở trường trung học.

9.70. Kỹ thuật sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, phân loại, đặc điểm những phương tiện DH cơ bản trong DH chương trình môn GDCD và kỹ thuật sử dụng những phương tiện DH này trong DH chương trình môn GDCD ở trường trung học.

9.71. Giáo dục kỹ năng sống ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, qua đó nâng cao năng lực thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học trung

học, đặc biệt trong chương trình môn GDCD. Học phần có liên quan đến các môn trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành GDCD.

9.72. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

Khóa luận giúp cho những sinh viên đủ điều kiện tham gia vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào trong quá trình thực tập giảng dạy, đồng thời rèn cho sinh viên tính độc lập, tự chủ trong nghiên cứu khoa học của mình.

9.73. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (04 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức hợp thành ba bộ phận của chủ nghĩa Mác – Lênin và sự vận dụng vào quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Học phần cũng được vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh thực tiễn và vào giảng dạy Chương trình Giáo dục Công dân ở trường trung học hiện nay.

9.74. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới (04 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh; về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần chuyên ngành chuyên sâu, nhất là các module có liên quan đến các kiến thức về văn hóa, đạo đức; về chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng.

9.75. Lý luận và thực hành dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận chuyên sâu về dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học. Đó là những vấn đề về các nguyên tắc dạy học, hình thức tổ chức dạy học chương trình môn GDCD; về PPDH, KTDH chương trình GDCD để giảng dạy các nội dung trong chương trình; vấn đề dạy học tích hợp trong chương trình môn GDCD và KTĐG trong dạy học chương trình môn GDCD theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

10. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

10.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó:

10.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

10.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khoá biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

10.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.

- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

10.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

10.2.1. rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

10.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

10.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

10.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG